

CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG

16 Hoàng Minh Đạo, P. Bồ đề, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	1/1/2024
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37,462,840,320	45,114,366,274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,283,793,816	20,242,474,589
1. Tiền	111		14,283,793,816	20,242,474,589
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,589,891,309	12,045,297,423
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10,803,743,177	11,495,337,041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,326,976,872	1,064,786,968
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		187,588,510	213,590,664
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(728,417,250)	(728,417,250)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		11,108,614,426	12,042,811,755
1. Hàng tồn kho	141		11,108,614,426	12,042,811,755
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		480,540,769	783,782,507
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		342,302	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		480,198,467	783,782,507
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,885,537,455	2,620,739,092
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		2,407,919,860	2,620,739,092
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,407,919,860	2,620,739,092
- Nguyên giá	222		76,117,092,300	76,116,592,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73,709,172,440)	(73,495,853,208)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		150,000,000	150,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150,000,000)	(150,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		477,617,595	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		477,617,595	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		40,348,377,775	47,735,105,366
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11,060,396,625	17,686,449,164
I. Nợ ngắn hạn	310		11,060,396,625	17,686,449,164
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,382,492,522	11,360,646,711
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		394,825,932	367,075,878
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		325,263,356	524,602,974
4. Phải trả người lao động	314		726,499,565	4,293,185,400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		298,485,960	164,330,462
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		908,541,504	952,319,953

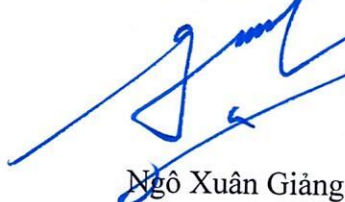
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24,287,786	24,287,786
II. Nợ dài hạn	330			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29,287,981,150	30,048,656,202
I. Vốn chủ sở hữu	410		29,287,981,150	30,048,656,202
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,419,280,000	21,419,280,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21,419,280,000	21,419,280,000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	414		520,378,354	520,378,354
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,413,437,488	2,413,437,488
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,934,885,308	5,695,560,360
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,695,560,360	1,116,087,451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(760,675,052)	4,579,472,909
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		40,348,377,775	47,735,105,366

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngô Xuân Giảng

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2024

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Thiệp



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24,101,772,474	40,385,973,168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21,310,000	253,711,166
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		24,080,462,474	40,132,262,002
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	21,412,493,164	34,562,142,732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,667,969,310	5,570,119,270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8,198,957	6,030,767
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		728,010,471	784,284,060
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,728,435,457	3,472,182,849
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		(780,277,661)	1,319,683,128
11. Thu nhập khác	31		19,602,709	11,809,226
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		19,602,709	11,809,226
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(760,674,952)	1,331,492,354
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(760,674,952)	1,331,492,354
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngô Xuân Giảng

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phạm Quang Thiệp

CÔNG TY CP IN HÀNG KHÔNG

16 Hoàng Minh Đạo, P. Bồ đề, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26,695,603,306	43,087,889,252
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(23,452,753,168)	(34,750,558,924)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,965,897,285)	(5,101,199,523)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(272,201,430)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,905,197,980	170,938,500
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,876,829,133)	(4,448,746,832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,966,879,730)	(1,041,677,527)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,198,957	6,030,767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,198,957	6,030,767
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5,958,680,773)	(1,035,646,760)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,242,474,589	11,773,632,029
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14,283,793,816	10,737,985,269

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thoan

Ngô Xuân Giảng

Phạm Quang Thiệp